

KẾ HOẠCH DẠY HỌC
MÔN HỌC: LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ, KHỐI LỚP 8
(Năm học 2024 - 2025)

(Kèm theo Kế hoạch Số 662/KH- TrTHCS, ngày 27/8/2024 của trường THCS Hồng Thái Đông)

I. Đặc điểm tình hình

1. Số lớp: 5 ; Số học sinh: 190. Số học sinh học chuyên đề lựa chọn: Không

Khuyết tật: 02. Diện khuyết tật: vận động và thần kinh vận động. Diện hoà nhập: Giảm nhẹ đánh giá môn học

BIỂU HIỆN:

- Học sinh tay thiếu ngón, khó khăn trong quá trình viết bài và sử dụng dụng cụ thí nghiệm
- Học sinh sức khoẻ yếu, không thể vận động nặng, thường xuyên nghỉ học dẫn tới thiếu kiến thức môn học

ĐIỂM MẠNH: Ngoan ngoãn, lễ phép với thầy cô, hoà đồng với bạn bè, có ý thức học tập, ghi chép bài và làm bài tập, tiếp thu và nhận thức khá

CẦN:

- Bố trí chỗ ngồi gần bục giảng và bàn GV.
- Xác định phân ghi bài trọng tâm cho HS, dành thời gian để học sinh ghi chép.
- Hạn chế các trò chơi hay hoạt động nhóm mạnh đối với học sinh .
- Phân công học sinh giúp đỡ HSKT chia sẻ vở ghi, bài học, hướng dẫn học bài khi học sinh nghỉ học.
- Bổ sung kiến thức nếu học sinh nghỉ học.
- Phát huy việc HS diễn đạt các sản phẩm của HS tự làm được theo yêu cầu.

2. Tình hình đội ngũ: Số giáo viên: 25; Trình độ đào tạo: Đại học: 24; Trên đại học: 01

Mức đạt chuẩn nghề nghiệp: Tốt: 22; Khá: 0; Đạt: 0; Chưa đạt: 0 (03 GV hợp đồng dưới 01 năm)

3. Thiết bị dạy học:

STT	Thiết bị dạy học	Số lượng	Các bài thí nghiệm/thực hành	Ghi chú
1	Máy tính giáo viên	1/GV	Tất cả các bài học sử dụng TBDH ở mức độ 1	

2	Ti vi	5	Tất cả các bài trong chương trình	Trừ các bài kiểm tra giữa kì và cuối kì
---	-------	---	-----------------------------------	---

4. Phòng học bộ môn/phòng thí nghiệm/phòng đa năng/sân chơi, bãi tập (Trình bày cụ thể các phòng thí nghiệm/phòng bộ môn/phòng đa năng/sân chơi/bãi tập có thể sử dụng để tổ chức dạy học môn học/hoạt động giáo dục)

II. KẾ HOẠCH DẠY HỌC

1. Phân phối chương trình

PHÂN LỊCH SỬ

HỌC KÌ I

STT	Bài học (1)	Số tiết (2)	Yêu cầu cần đạt (4)	Ghi chú (5)
1	Bài 1. Cách mạng tư sản Anh và Chiến tranh giành độc lập của 13 thuộc địa Anh ở Bắc Mỹ (2 tiết)	1,2	1. Về kiến thức - Xác định được trên bản đồ thế giới địa điểm diễn ra Cách mạng tư sản Anh và Chiến tranh giành độc lập của 13 thuộc địa Anh ở Bắc Mỹ. - Trình bày được những nét chung về nguyên nhân, kết quả, ý nghĩa, tính chất của Cách mạng tư sản Anh, chiến tranh giành độc lập của 13 thuộc địa Anh ở Bắc Mỹ. - Nêu được một số đặc điểm chính của Cách mạng tư sản Anh, chiến tranh giành độc lập của 13 thuộc địa Anh ở Bắc Mỹ. 2. Về năng lực * Năng lực chung: - Tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề sáng tạo. * Năng lực đặc thù - Biết khai thác và sử dụng được thông tin của một số tư liệu lịch sử trong bài học theo sự hướng dẫn của GV. - Quan sát lược đồ, sơ đồ để xác định được địa điểm diễn ra một số cuộc cách mạng tư sản, nêu được một số sự kiện chính của các cuộc cách mạng tư sản đó. - Biết sưu tầm, tìm kiếm các tư liệu liên quan đến bài học để thực hiện các	

			hoạt động luyện tập, thực hành, vận dụng, liên hệ thực tế. 3. Về phẩm chất - Bồi dưỡng nhận thức đúng về vai trò của quần chúng nhân dân trong các cuộc cách mạng tư sản; về mặt tiến bộ của chủ nghĩa tư bản, tuy nhiên đây vẫn là chế độ bóc lột, thay thế cho chế độ phong kiến. - Bồi dưỡng lòng nhân ái, sự tự tin và sáng tạo, niềm tin vào con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta hiện nay. * HSKT (khuyết tật vận động): - Thực hiện tương đối các năng lực như học sinh bình thường trong lớp: nhận biết, hiểu, vận dụng. - HS biết chia sẻ, hợp tác, trách nhiệm khi tham gia hoạt động nhóm nhưng hạn chế di chuyển và viết trong hoạt động nhóm.	
2	Bài 2. Cách mạng tư sản Pháp cuối thế kỉ XVIII (1 tiết)	3	1. Về kiến thức - Xác định được trên bản đồ thế giới địa điểm diễn ra Cách mạng tư sản Pháp cuối thế kỉ XVIII. - Trình bày được nguyên nhân, kết quả, ý nghĩa, tính chất của Cách mạng tư sản Pháp cuối thế kỉ XVIII. - Nêu được một số đặc điểm chính của Cách mạng tư sản Pháp cuối thế kỉ XVIII. 2. Về năng lực *Năng lực chung: - Tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề sáng tạo. * Năng lực đặc thù - Biết khai thác, sử dụng thông tin của một số tư liệu lịch sử trong bài học dưới sự hướng dẫn của GV. - Quan sát lược đồ, sơ đồ để xác định được địa điểm diễn ra Cách mạng tư sản Pháp cuối thế kỉ XVIII, nêu được một số sự kiện chính của cuộc cách mạng tư sản đó. - Biết tìm kiếm, sưu tầm các tư liệu liên quan đến bài học để thực hiện các hoạt động hình thành kiến thức mới, luyện tập, vận dụng, liên hệ thực tế.	

			3. Về phẩm chất - Bồi dưỡng nhận thức đúng về vai trò của quần chúng nhân dân trong Cách mạng tư sản Pháp; về mặt tiến bộ của chủ nghĩa tư bản, song đây vẫn là chế độ bóc lột, thay thế cho chế độ phong kiến. - Bồi dưỡng lòng nhân ái, sự tự tin và sáng tạo, niềm tin vào con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta hiện nay. * HSKT (khuyết tật vận động): - Thực hiện tương đối các năng lực như học sinh bình thường trong lớp: nhận biết, hiểu, vận dụng. - HS biết chia sẻ, hợp tác, trách nhiệm khi tham gia hoạt động nhóm nhưng hạn chế di chuyển và viết trong hoạt động nhóm.	
3	Bài 3. Cách mạng công nghiệp (nửa sau thế kỉ XVIII - giữa thế kỉ XIX) (2 tiết)	4,5	1. Về kiến thức - Trình bày được những thành tựu tiêu biểu của cách mạng công nghiệp. - Nêu được những tác động quan trọng của cách mạng công nghiệp đối với sản xuất và đời sống xã hội. 2. Về năng lực * Năng lực chung: - Tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề sáng tạo. * Năng lực đặc thù - Biết khai thác nội dung và sử dụng kênh hình trong SGK; tìm hiểu thêm từ internet, sách, báo về những phát minh khoa học - kĩ thuật cũng như những tác động của nó đối với cuộc sống hiện nay. - Biết phân tích sự kiện để rút ra kết luận, nhận định, liên hệ thực tế. 3. Về phẩm chất - Giáo dục HS yêu lao động, say mê với phát minh khoa học - kĩ thuật. - Khâm phục, biết ơn đối với những nhà khoa học và những phát minh về khoa học - kĩ thuật của họ. * HSKT (khuyết tật vận động): - Thực hiện tương đối các năng lực như học sinh bình thường trong lớp: nhận biết, hiểu, vận dụng.	

			- HS biết chia sẻ, hợp tác, trách nhiệm khi tham gia hoạt động nhóm nhưng hạn chế di chuyển và viết trong hoạt động nhóm.	
4	Bài 4. Đông Nam Á từ nửa sau thế kỉ XVI đến giữa thế kỉ XIX (2 tiết)	6,7	1. Về kiến thức - Trình bày được những nét chính về quá trình xâm nhập của thực dân phương Tây vào các nước Đông Nam Á. - Nêu được những nét nổi bật về tình hình chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội ở các nước Đông Nam Á dưới ách đô hộ của thực dân phương Tây. - Mô tả được những nét cơ bản của cuộc đấu tranh ở các nước Đông Nam Á chống ách đô hộ của thực dân phương Tây. 2. Về năng lực *Năng lực chung: - Tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề sáng tạo. * Năng lực đặc thù - Khai thác và sử dụng được thông tin của một số tư liệu lịch sử trong bài học dưới sự hướng dẫn của GV. - Biết phân tích sự kiện để rút ra kết luận, nhận định, liên hệ thực tế. 3. Về phẩm chất - Cảm thông với nhân dân các dân tộc bị chủ nghĩa thực dân đô hộ. - Có thái độ phê phán, lên án chủ nghĩa thực dân. - Đồng tình và khâm phục các cuộc đấu tranh của nhân dân Đông Nam Á chống chủ nghĩa thực dân. * HSKT (khuyết tật vận động): - Thực hiện tương đối các năng lực như học sinh bình thường trong lớp: nhận biết, hiểu, vận dụng. - HS biết chia sẻ, hợp tác, trách nhiệm khi tham gia hoạt động nhóm nhưng hạn chế di chuyển và viết trong hoạt động nhóm.	
5	Bài 5. Cuộc xung đột Nam - Bắc triều và Trịnh -Nguyễn (2 tiết)	8,9	1. Về kiến thức - Nêu được những nét chính về sự ra đời của Vương triều Mạc. - Giải thích được nguyên nhân bùng nổ xung đột Nam - Bắc triều, Trịnh - Nguyễn.	

			- Nêu được hệ quả của xung đột Nam - Bắc triều, Trịnh - Nguyễn. 2. Về năng lực *Năng lực chung: - Tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề sáng tạo. * Năng lực đặc thù - Khai thác và sử dụng thông tin, tư liệu lịch sử trong bài học theo sự hướng dẫn của GV. - Khai thác lược đồ địa phận Nam - Bắc Triều và Đàng Trong - Đàng Ngoài để tìm hiểu nguyên nhân, hệ quả của các cuộc xung đột. - Biết suy luận, phản biện, tranh luận về một vấn đề lịch sử như các cuộc xung đột, chiến tranh giữa các tập đoàn phong kiến, tình trạng đất nước bị chia cắt,... - Lập bảng hệ thống và tìm kiếm tư liệu để thực hiện các hoạt động thực hành, vận dụng. 3. Về phẩm chất - Bồi dưỡng phẩm chất trung thực, yêu nước, phản đối các cuộc xung đột chiến tranh vì lợi ích của cá nhân/nhóm người mà gây hậu quả lớn đến đời sống nhân dân, đến sự phát triển chung của đất nước. * HSKT (khuyết tật vận động): - Thực hiện tương đối các năng lực như học sinh bình thường trong lớp: nhận biết, hiểu, vận dụng. - HS biết chia sẻ, hợp tác, trách nhiệm khi tham gia hoạt động nhóm nhưng hạn chế di chuyển và viết trong hoạt động nhóm.	
6	Bài 6. Công cuộc khai phá vùng đất phía Nam từ thế kỉ XVI đến thế kỉ XVIII (2 tiết)	10,11	1. Về kiến thức - Trình bày được khái quát công cuộc khai phá vùng đất phía Nam trong các thế kỉ XVI - XVIII. - Mô tả và nêu được ý nghĩa của quá trình thực thi chủ quyền đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa của các chúa Nguyễn.	

			2. Về năng lực *Năng lực chung: - Tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề sáng tạo. *Năng lực đặc thù - Khai thác và sử dụng được thông tin của một số tư liệu lịch sử trong bài học theo sự hướng dẫn của GV. - Quan sát sơ đồ một số nét chính về công cuộc khai phá vùng đất phía Nam trong các thế kỉ XVI - XVIII để trình bày theo yêu cầu. - Lập bảng tóm tắt và tìm kiếm tư liệu để thực hiện các hoạt động thực hành, vận dụng. 3. Phẩm chất - Trung thực, yêu nước, trân trọng các thành quả khai phá đất đai, mở rộng lãnh thổ của các thế hệ cha ông. - Có ý thức và tuyên truyền cho việc bảo vệ chủ quyền lãnh thổ (cả biển đảo và đất liền). *Tích hợp quốc phòng an ninh: Giáo dục lòng tự hào, tự tôn dân tộc, giới thiệu một số mốc quốc giới. * HSKT (khuyết tật vận động): - Thực hiện tương đối các năng lực như học sinh bình thường trong lớp: nhận biết, hiểu, vận dụng. - HS biết chia sẻ, hợp tác, trách nhiệm khi tham gia hoạt động nhóm nhưng hạn chế di chuyển và viết trong hoạt động nhóm.	
7	Ôn tập giữa kì I (1 tiết)	13	1. Về kiến thức - Hệ thống hoá các kiến thức đã học (bài 1,2,3,4,5,6). 2. Về năng lực *Năng lực chung: - Tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề sáng tạo. * Năng lực đặc thù - Rèn khả năng phân tích, tổng hợp. - Xác định mối liên hệ, tác động giữa các sự kiện, hiện tượng	

			- So sánh, phân tích, khái quát hóa nhận xét, đánh giá 3. Về phẩm chất - Giáo dục lòng yêu thích môn học. - Giáo dục học sinh tính tự học, tự rèn, tính trung thực và tự giác. * HSKT (khuyết tật vận động): Phiếu học tập, yêu cầu ôn tập mức độ giảm nhẹ hơn so với HS trong lớp	
8	Kiểm tra giữa kì I (1 tiết)	14	1. Về kiến thức - Kiểm tra kiến thức đã học bài 1,2,3,4,5,6). 2. Về năng lực *Năng lực chung: - Tự học; giải quyết vấn đề. *Năng lực đặc thù - Rèn luyện kỹ năng nêu và đánh giá vấn đề, so sánh, phân tích... 3. Về phẩm chất - Chăm chỉ: Có ý thức tích cực, độc lập, tự giác khi làm bài. * HSKT (khuyết tật vận động): Kiểm tra, đánh giá mức độ nhận thức về các kiến thức đã học của học sinh. Giảm nhẹ đánh giá môn học	
9	Bài 7. Khởi nghĩa nông dân ở Đàng ngoài thế kỉ XVIII (2 tiết)	12,15	1. Về kiến thức - Nêu được một số nét chính (bối cảnh lịch sử, diễn biến, kết quả và ý nghĩa) của phong trào nông dân ở Đàng Ngoài thế kỉ XVIII. - Nêu được tác động của phong trào nông dân ở Đàng Ngoài đối với xã hội Đại Việt thế kỉ XVIII. 2. Về năng lực *Năng lực chung: - Tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề sáng tạo. * Năng lực đặc thù - Khai thác và sử dụng được thông tin của một số tư liệu lịch sử trong bài học theo sự hướng dẫn của GV. - Quan sát và khai thác thông tin lược đồ, bảng tóm tắt để tham gia hoạt động nhóm và trình bày theo yêu cầu.	

			- Lập sơ đồ tư duy, tìm kiếm tư liệu để thực hiện các hoạt động luyện tập, vận dụng. 3. Phẩm chất - Bồi dưỡng lòng yêu nước, nhân ái, ủng hộ các cuộc đấu tranh chống áp bức, bất công; trân trọng và biết ơn những thế hệ đi trước có công xây dựng và bảo vệ đất nước. * HSKT (khuyết tật vận động): - Thực hiện tương đối các năng lực như học sinh bình thường trong lớp: nhận biết, hiểu, vận dụng. - HS biết chia sẻ, hợp tác, trách nhiệm khi tham gia hoạt động nhóm nhưng hạn chế di chuyển và viết trong hoạt động nhóm.	
10	Bài 8. Phong trào Tây Sơn (2 tiết)	16,17	1. Về kiến thức - Trình bày được nét chính về nguyên nhân bùng nổ khởi nghĩa Tây Sơn. - Mô tả được một số thắng lợi tiêu biểu của phong trào Tây Sơn: lật đổ chính quyền chúa Nguyễn, chúa Trịnh - vua Lê; đánh bại quân Xiêm xâm lược (1785) và đại phá quân Thanh xâm lược (1789),... - Nêu được nguyên nhân thắng lợi, ý nghĩa lịch sử của phong trào Tây Sơn. - Đánh giá được vai trò của Nguyễn Huệ - Quang Trung trong phong trào Tây Sơn. 2. Về năng lực *Năng lực chung: - Tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề sáng tạo. * Năng lực đặc thù - Khai thác và sử dụng được thông tin của một số tư liệu lịch sử trong bài học theo sự hướng dẫn của GV. - Quan sát sơ đồ, lược đồ để mô tả được một số thắng lợi tiêu biểu của phong trào Tây Sơn. - Tìm kiếm tư liệu để thực hiện các hoạt động thực hành, vận dụng.	

			3. Về phẩm chất - Biết ơn người có công với đất nước, có ý thức bảo vệ các di tích lịch sử *Tích hợp quốc phòng an ninh: Giáo dục lòng tự hào, tự tôn dân tộc và sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc trong đấu tranh chống giặc ngoại xâm. * HSKT (khuyết tật vận động): - Thực hiện tương đối các năng lực như học sinh bình thường trong lớp: nhận biết, hiểu, vận dụng. - HS biết chia sẻ, hợp tác, trách nhiệm khi tham gia hoạt động nhóm nhưng hạn chế di chuyển và viết trong hoạt động nhóm.	
11	Bài 9. Tình hình kinh tế, văn hóa , tôn giáo trong các thế kỉ XVI-XVIII (2 tiết)	18,19	1. Về kiến thức - Nêu được những nét chính về tình hình kinh tế Đại Việt trong các thế kỉ XVI - XVIII. - Mô tả và nhận xét được những nét chính về sự chuyển biến văn hoá và tôn giáo ở Đại Việt trong các thế kỉ XVI - XVIII 2. Về năng lực *Năng lực chung: - Tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề sáng tạo. * Năng lực đặc thù - Khai thác và sử dụng được thông tin của một số tư liệu lịch sử trong bài học theo sự hướng dẫn của GV. - Quan sát tranh ảnh, hoàn thiện sơ đồ, bảng để trình bày theo yêu cầu. - Suru tầm thông tin từ sách, báo, internet và tư liệu để thực hiện các hoạt động luyện tập, vận dụng. 3. Về phẩm chất - Bồi dưỡng lòng yêu nước, trân trọng các thành tựu về kinh tế, văn hoá của dân tộc. * HSKT (khuyết tật vận động): - Thực hiện tương đối các năng lực như học sinh bình thường trong lớp: nhận biết, hiểu, vận dụng.	

			- HS biết chia sẻ, hợp tác, trách nhiệm khi tham gia hoạt động nhóm nhưng hạn chế di chuyển và viết trong hoạt động nhóm.	
12	Bài 10. Sự hình thành của chủ nghĩa đế quốc ở các nước Âu - Mỹ (cuối thế kỉ XIX – đầu thế kỉ XX) (2 tiết)	20,21	1. Về kiến thức - Mô tả được những nét chính về quá trình hình thành chủ nghĩa đế quốc. - Nhận biết được những chuyển biến lớn về kinh tế, chính sách đối nội, đối ngoại của các đế quốc Anh, Pháp, Đức, Mỹ từ cuối thế kỉ XIX đến đầu thế kỉ XX. 2. Về năng lực *Năng lực chung: - Tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề sáng tạo. * Năng lực đặc thù - Khai thác và sử dụng được thông tin của một số tư liệu lịch sử trong bài học theo sự hướng dẫn của GV. - Quan sát lược đồ các đế quốc và thuộc địa đầu thế kỉ XX để nhận diện được sự bành trướng của chủ nghĩa đế quốc và phạm vi ảnh hưởng của mỗi đế quốc. - Có ý kiến suy luận, phản biện, tranh luận về một vấn đề lịch sử. - Lập được bảng hệ thống và tìm kiếm tư liệu để thực hiện các hoạt động luyện tập, vận dụng. 3. Về phẩm chất - Bồi dưỡng tinh thần yêu nước, nhận thức được sức ép của chủ nghĩa thực dân phương Tây đối với Việt Nam nói riêng, các nước ở châu Á, châu Phi và châu Mỹ nói chung thời cận đại. Từ đó, nhận thức được trách nhiệm của công dân đối với Tổ quốc trong công cuộc phát triển và hội nhập quốc tế hiện nay. * HSKT (khuyết tật vận động): - Thực hiện tương đối các năng lực như học sinh bình thường trong lớp: nhận biết, hiểu, vận dụng. - HS biết chia sẻ, hợp tác, trách nhiệm khi tham gia hoạt động nhóm nhưng hạn chế di chuyển và viết trong hoạt động nhóm.	

13	Bài 11. Phong trào công nhân từ cuối thế kỉ XVIII đến đầu thế kỉ XX và sự ra đời của chủ nghĩa xã hội khoa học (2 tiết)	22,23	1. Về kiến thức - Nêu được sự ra đời của giai cấp công nhân. - Trình bày được một số hoạt động chính của C.Mác, Ph. Ăng-ghe-nơ và sự ra đời của chủ nghĩa xã hội khoa học. - Trình bày được những nét chính về Công xã Pa-ri (1871) và ý nghĩa lịch sử của việc thành lập nhà nước kiểu mới - nhà nước của giai cấp vô sản đầu tiên trên thế giới. - Mô tả được một số hoạt động tiêu biểu của phong trào cộng sản và công nhân quốc tế cuối thế kỉ XIX - đầu thế kỉ XX (phong trào công nhân, sự ra đời và hoạt động của các đảng và các tổ chức cộng sản,...). 2. Về năng lực *Năng lực chung: - Tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề sáng tạo. * Năng lực đặc thù - Suu tầm được các tài liệu về C.Mác, Ph. Ăng-ghe-nơ, V.I.Lê-nin, Quốc tế thứ nhất và Quốc tế thứ hai; về Công xã Pa-ri. - Khai thác và sử dụng được thông tin của một số tư liệu lịch sử trong bài học theo sự hướng dẫn của GV - Phân tích được các sự kiện cơ bản của bài bằng phương pháp tư duy lịch sử. 3. Về phẩm chất *Năng lực chung: - Tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề sáng tạo. * Năng lực đặc thù - Bồi dưỡng lòng tự hào về tinh thần và truyền thống đấu tranh của giai cấp công nhân quốc tế từ cuối thế kỉ XVIII đến đầu thế kỉ XX. - Nhận thức đúng đắn về cuộc đấu tranh của giai cấp vô sản chống giai cấp tư sản vì quyền tự do, tiến bộ xã hội - củng cố niềm tin về con đường cách mạng Việt Nam mà lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc đã lựa chọn - cách mạng vô sản theo con đường của Cách mạng	
----	--	-------	---	--

			tháng Mười Nga năm 1917 * HSKT (khuyết tật vận động): - Thực hiện tương đối các năng lực như học sinh bình thường trong lớp: nhận biết, hiểu, vận dụng. - HS biết chia sẻ, hợp tác, trách nhiệm khi tham gia hoạt động nhóm nhưng hạn chế di chuyển và viết trong hoạt động nhóm.	
14	Ôn tập cuối kì I (1 tiết)	25	1. Về kiến thức - Hệ thống hoá các kiến thức đã học (Bài 7,8,9,10). 2. Về năng lực *Năng lực chung: - Tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề sáng tạo. * Năng lực đặc thù - Xác định mối liên hệ, tác động giữa các sự kiện, hiện tượng - So sánh, phân tích, khái quát hóa nhận xét, đánh giá - Rèn khả năng phân tích, tổng hợp. 3. Về phẩm chất - Giáo dục lòng yêu thích môn học. - Giáo dục học sinh tính tự học, tự rèn, tính chăm chỉ và tự giác. * HSKT (khuyết tật vận động): Phiếu học tập, yêu cầu ôn tập mức độ giảm nhẹ hơn so với HS trong lớp	
15	Kiểm tra cuối kì I (1 tiết)	26	1. Về kiến thức - Kiểm tra kiến thức đã học (Bài 7,8,9,10). 2. Về năng lực *Năng lực chung: - Tự học; giải quyết vấn đề. *Năng lực đặc thù - Rèn luyện kĩ năng nêu và đánh giá vấn đề, so sánh, phân tích... 3. Về phẩm chất - Có ý thức tích cực, độc lập, tự giác khi làm bài.	

			* HSKT (khuyết tật vận động): Kiểm tra, đánh giá mức độ nhận thức về các kiến thức đã học của học sinh. Giảm nhẹ đánh giá môn học	
16	Bài 12. Chiến tranh thế giới thứ nhất (1914-1918) và Cách mạng tháng Mười Nga năm 1917 (2 tiết)	24,27	1. Về kiến thức - Nêu được nguyên nhân bùng nổ chiến tranh thế giới thứ nhất. - Phân tích, đánh giá được hậu quả và tác động của chiến tranh thế giới thứ nhất (1914 - 1918) đối với lịch sử nhân loại. - Nêu được một số nét chính (nguyên nhân, diễn biến, tác động và ý nghĩa lịch sử) của Cách mạng tháng Mười Nga năm 1917. 2. Về năng lực * Năng lực chung: - Tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề sáng tạo * Năng lực đặc thù: - Khai thác và sử dụng được thông tin của một số tư liệu lịch sử trong bài học theo sự hướng dẫn của GV. - Có ý kiến suy luận, phản biện, tranh luận về một vấn đề lịch sử. - Lập được bảng hệ thống và tìm kiếm tư liệu để thực hiện các hoạt động luyện tập, vận dụng. 3. Về phẩm chất - Giáo dục tinh thần đấu tranh chống chiến tranh đế quốc, bảo vệ hoà bình, ủng hộ cuộc đấu tranh của nhân dân các nước vì độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội. - Bồi dưỡng nhận thức đúng đắn và tình cảm cách mạng đối với cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa đầu tiên trên thế giới. * HSKT (khuyết tật vận động): - Thực hiện tương đối các năng lực như học sinh bình thường trong lớp: nhận biết, hiểu, vận dụng. - HS biết chia sẻ, hợp tác, trách nhiệm khi tham gia hoạt động nhóm nhưng hạn chế di chuyển và viết trong hoạt động nhóm.	

HỌC KÌ II

STT	Bài học (1)	Số tiết (2)	Yêu cầu cần đạt (4)	Ghi chú (5)
17	Bài 13. Sự phát triển của khoa học, kĩ thuật, văn học, nghệ thuật trong các thế kỉ XVIII – XIX (2 tiết)	28,29	1. Về kiến thức - Mô tả được một số thành tựu tiêu biểu về khoa học, kĩ thuật, văn học, nghệ thuật trong các thế kỉ XVIII - XIX. - Phân tích được tác động của sự phát triển khoa học, kĩ thuật, văn học, nghệ thuật trong các thế kỉ XVIII - XIX. 2. Về năng lực * Năng lực chung: - Tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề sáng tạo * Năng lực đặc thù: - Suu tầm được những thành tựu tiêu biểu về khoa học, kĩ thuật, văn học, nghệ thuật của xã hội loài người trong các thế kỉ XVIII - XIX. - Có kĩ năng phân tích, bước đầu đánh giá được những giá trị, ảnh hưởng của những thành tựu tiêu biểu về khoa học, kĩ thuật, văn học, nghệ thuật đối với đời sống con người. 3. Về phẩm chất - Bồi dưỡng niềm say mê khoa học, kĩ thuật, văn học, nghệ thuật. - Khâm phục, trân trọng những phát minh của các nhà khoa học, kĩ thuật, nhà văn, nhà thơ tiêu biểu trong các thế kỉ XVIII - XIX. - Tuyên truyền giá trị của những thành tựu về khoa học, kĩ thuật, văn học, nghệ thuật cho bạn bè, người thân. * HSKT (khuyết tật vận động):	

			- Thực hiện tương đối các năng lực như học sinh bình thường trong lớp: nhận biết, hiểu, vận dụng. - HS biết chia sẻ, hợp tác, trách nhiệm khi tham gia hoạt động nhóm nhưng hạn chế di chuyển và viết trong hoạt động nhóm.	
18	Bài 14. Trung Quốc và Nhật Bản từ nửa sau thế kỉ XIX đến đầu thế kỉ XX (2 tiết)	30,31	1. Về kiến thức - Mô tả được quá trình xâm lược Trung Quốc của các nước đế quốc. - Trình bày được sơ lược về Cách mạng Tân Hợi; nhận biết được nguyên nhân thắng lợi và nêu được ý nghĩa của Cách mạng Tân Hợi. - Nêu được những nội dung chính, ý nghĩa lịch sử của cuộc Duy tân Minh Trị. - Trình bày được những biểu hiện của sự hình thành chủ nghĩa đế quốc ở Nhật Bản vào cuối thế kỉ XIX - đầu thế kỉ XX. 2. Về năng lực * Năng lực chung: - Tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề sáng tạo * Năng lực đặc thù: - Khai thác và sử dụng được thông tin của một số tư liệu lịch sử trong bài học theo sự hướng dẫn của GV. - Quan sát được lược đồ, sơ đồ để xác định được địa điểm diễn ra một số cuộc cách mạng tư sản, nêu được một số sự kiện chính của cuộc cách mạng tư sản đó. - Tìm kiếm, sưu tầm được các tư liệu liên quan đến bài học thực hiện các hoạt động thực hành, vận dụng và liên hệ thực tế. 3. Về phẩm chất - Có thái độ phê phán triều đình Mãn Thanh trong việc để Trung Quốc trở thành miếng mồi cho các nước đế quốc xâm lược. - Đồng tình, ủng hộ cuộc đấu tranh của nhân dân Trung Quốc chống thực dân phong kiến, nhất là Cách mạng Tân Hợi, vai trò của Tôn Trung Sơn. - Ủng hộ và đánh giá cao những cải cách của Minh Trị đã đưa Nhật Bản phát triển kinh tế - xã hội nửa sau thế kỉ XIX - đầu thế kỉ XX.	

			* HSKT (khuyết tật vận động): - Thực hiện tương đối các năng lực như học sinh bình thường trong lớp: nhận biết, hiểu, vận dụng. - HS biết chia sẻ, hợp tác, trách nhiệm khi tham gia hoạt động nhóm nhưng hạn chế di chuyển và viết trong hoạt động nhóm.	
19	Bài 15. Ấn Độ và Đông Nam Á từ nửa sau thế kỉ XIX đến đầu thế kỉ XX (3 tiết)	32,33,34	1. Về kiến thức - Trình bày được tình hình chính trị, kinh tế, xã hội Ấn Độ nửa sau thế kỉ XIX. - Nêu được một số sự kiện và phong trào giải phóng dân tộc ở Đông Nam Á từ nửa sau thế kỉ XIX đến đầu thế kỉ XX. 2. Về năng lực * Năng lực chung: - Tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề sáng tạo * Năng lực đặc thù: - Khai thác và sử dụng được nguồn tư liệu để khôi phục lại những nét chính về lịch sử Ấn Độ và Đông Nam Á từ nửa sau thế kỉ XIX đến đầu thế kỉ XX. - Đánh giá và hiểu rõ mục đích các nước tư bản phương Tây xâm chiếm Ấn Độ, Đông Nam Á, tình hình kinh tế, chính trị, xã hội ở Ấn Độ dưới ách thống trị của thực dân Anh, những cuộc đấu tranh của nhân dân Đông Nam Á chống chủ nghĩa thực dân. 3. Về phẩm chất - Đồng tình và khâm phục cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc của nhân dân các nước Đông Nam Á chống chủ nghĩa thực dân. * HSKT (khuyết tật vận động): - Thực hiện tương đối các năng lực như học sinh bình thường trong lớp: nhận biết, hiểu, vận dụng. - HS biết chia sẻ, hợp tác, trách nhiệm khi tham gia hoạt động nhóm nhưng hạn chế di chuyển và viết trong hoạt động nhóm.	

20	Bài 16. Việt Nam dưới thời Nguyễn (nửa đầu thế kỉ XIX)	35,36, 37	1. Về kiến thức - Mô tả được sự ra đời của nhà Nguyễn. - Trình bày được những nét chính về tình hình chính trị, sự phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội thời Nguyễn. - Mô tả được quá trình thực thi chủ quyền đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa của các vua Nguyễn. 2. Về năng lực * Năng lực chung: - Tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề sáng tạo * Năng lực đặc thù: - Suu tầm ca dao, tục ngữ ở địa phương phản ánh tình hình xã hội phong kiến, nhận xét về các thành tựu nghệ thuật thời kì này. - Biết phân tích giá trị những thành tựu đã đạt được về khoa học - kĩ thuật ở nước ta thời kì này. - Có những việc làm phù hợp để góp phần bảo vệ chủ quyền biển đảo, quần đảo Trường Sa và quần đảo Hoàng Sa. 3. Về phẩm chất - Bồi dưỡng lòng tự hào về nền văn học Việt Nam đậm đà bản sắc dân tộc ở thời kì này. - Tự hào về những di sản và những thành tựu trong các lĩnh vực của nước ta ở nửa cuối thế kỉ XVIII - nửa đầu thế kỉ XIX. - Tự hào về quá trình khai thác, thực thi chủ quyền biển đảo, quần đảo Trường Sa và quần đảo Hoàng Sa của ông cha ta. *Tích hợp quốc phòng an ninh: Giáo dục lòng tự hào, tự tôn dân tộc và sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc trong đấu tranh chống giặc ngoại xâm, giới thiệu một số mốc quốc giới. * HSKT (khuyết tật vận động): - Thực hiện tương đối các năng lực như học sinh bình thường trong lớp: nhận biết, hiểu, vận dụng. - HS biết chia sẻ, hợp tác, trách nhiệm khi tham gia hoạt động nhóm nhưng	
----	---	-----------	---	--

			hạn chế di chuyển và viết trong hoạt động nhóm.	
21	Ôn tập giữa kì II (1 tiết)	38	1. Về kiến thức - Hệ thống hoá các kiến thức đã học (Bài 12,13,14,15). 2. Về năng lực * Năng lực chung: - Tự chủ và tự học, giải quyết vấn đề sáng tạo * Năng lực đặc thù: - Xác định mối liên hệ, tác động giữa các sự kiện, hiện tượng - So sánh, phân tích, khái quát hóa nhận xét, đánh giá - Rèn khả năng phân tích, tổng hợp. 3. Về phẩm chất - Giáo dục lòng yêu thích môn học. - Giáo dục học sinh tính tự học, tự rèn, tính chăm chỉ và tự giác. * HSKT (khuyết tật vận động): Phiếu học tập, yêu cầu ôn tập mức độ giảm nhẹ hơn so với HS trong lớp	
22	Kiểm tra giữa kì II (1 tiết)	39	1. Về kiến thức - Kiểm tra kiến thức đã học (Bài 12,13,14,15). 2. Về năng lực *Năng lực chung: - Tự học; giải quyết vấn đề. *Năng lực đặc thù - Rèn luyện kĩ năng nêu và đánh giá vấn đề, so sánh, phân tích... 3. Về phẩm chất - Có ý thức tích cực, độc lập, tự giác khi làm bài. * HSKT (khuyết tật vận động): Kiểm tra, đánh giá mức độ nhận thức về các kiến thức đã học của học sinh. Giảm nhẹ đánh giá môn học	

23	Bài 17. Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược từ năm 1858 đến năm 1884 (3 tiết)	40,41, 42	1. Về kiến thức - Nêu được quá trình thực dân Pháp xâm lược Việt Nam và cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược của nhân dân Việt Nam (1858 - 1884). - Nhận biết được nguyên nhân, một số nội dung chính trong các đề nghị cải cách của các quan lại, sĩ phu yêu nước. 2. Về năng lực * Năng lực chung: - Tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề sáng tạo * Năng lực đặc thù: - Rèn luyện phương pháp quan sát tranh, ảnh, sử dụng bản đồ, các tư liệu lịch sử, văn học để rút ra thông tin, khắc sâu những nội dung cơ bản của bài học trên lớp. 3. Về phẩm chất - Hiểu được bản chất tham lam, tàn bạo, hiếu chiến của chủ nghĩa thực dân. - Khâm phục tinh thần bất khuất, kiên cường chống ngoại xâm của nhân dân ta trong những ngày đầu chống Pháp xâm lược, cũng như thái độ yếu đuối, bạc nhược của triều đình nhà Nguyễn. *Tích hợp quốc phòng an ninh: Giáo dục lòng tự hào, tự tôn dân tộc và sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc trong đấu tranh chống giặc ngoại xâm, giới thiệu một số mốc quốc giới. * HSKT (khuyết tật vận động): - Thực hiện tương đối các năng lực như học sinh bình thường trong lớp: nhận biết, hiểu, vận dụng. - HS biết chia sẻ, hợp tác, trách nhiệm khi tham gia hoạt động nhóm nhưng hạn chế di chuyển và viết trong hoạt động nhóm.	
24	Bài 18. Phong trào chống Pháp trong những năm 1885 – 1896 (2 tiết)	43,44	1. Về kiến thức - Trình bày được một số cuộc khởi nghĩa tiêu biểu trong phong trào Cần vương và cuộc khởi nghĩa Yên Thế. 2. Năng lực:	

			* Năng lực chung: - Tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề sáng tạo * Năng lực đặc thù: - Rèn kĩ năng quan sát tranh, ảnh, sử dụng bản đồ, các tư liệu lịch sử, văn học để minh họa, khắc sâu những nội dung cơ bản của bài học trên lớp. 3. Phẩm chất: - Hiểu được tinh thần bất khuất, kiên cường chống ngoại xâm của nhân dân ta. - Bồi dưỡng, nâng cao lòng yêu nước, niềm tự hào dân tộc, trân trọng và biết ơn những vị anh hùng dân tộc. *Tích hợp quốc phòng an ninh: Giáo dục lòng tự hào, tự tôn dân tộc và sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc trong đấu tranh chống giặc ngoại xâm, giới thiệu một số mốc quốc giới. * HSKT (khuyết tật vận động): - Thực hiện tương đối các năng lực như học sinh bình thường trong lớp: nhận biết, hiểu, vận dụng. - HS biết chia sẻ, hợp tác, trách nhiệm khi tham gia hoạt động nhóm nhưng hạn chế di chuyển và viết trong hoạt động nhóm.	
25	Bài 19. Phong trào yêu nước chống Pháp ở Việt Nam từ đầu thế kỉ XX đến năm 1917 (3 tiết)	45,46, 47	1. Kiến thức - Nêu được tác động của cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất của người Pháp đối với xã hội Việt Nam. - Giới thiệu được những nét chính về hoạt động yêu nước của Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh, Nguyễn Tất Thành. 2. Năng lực * Năng lực chung: - Tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề sáng tạo * Năng lực đặc thù: - Khai thác và sử dụng được một số thông tin của một số tư liệu lịch sử trong bài học dưới sự hướng dẫn của GV. - Tìm kiếm, sưu tầm được tư liệu để phục vụ cho bài học và thực hiện các	

			hoạt động thực hành, vận dụng. 3. Phẩm chất - Cảm phục, trân trọng tinh thần yêu nước, hi sinh quên mình vì nền độc lập, tự do dân tộc của các nhà yêu nước, cách mạng tiêu biểu đầu thế kỉ XX như Phan Bội châu, Phan Châu Trinh, Nguyễn Tất Thành. - Phát huy truyền thống yêu nước, xác định được trách nhiệm của bản thân trong công cuộc xây dựng vào bảo vệ Tổ quốc hiện nay. *Tích hợp quốc phòng an ninh: Giáo dục lòng tự hào, tự tôn dân tộc và sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc trong đấu tranh chống giặc ngoại xâm, giới thiệu một số mốc quốc giới. * HSKT (khuyết tật vận động): - Thực hiện tương đối các năng lực như học sinh bình thường trong lớp: nhận biết, hiểu, vận dụng. - HS biết chia sẻ, hợp tác, trách nhiệm khi tham gia hoạt động nhóm nhưng hạn chế di chuyển và viết trong hoạt động nhóm.	
26	Ôn tập cuối kì II (1 tiết)	51	1. Về kiến thức - Hệ thống hoá các kiến thức đã học (Bài 16,17,18,19). 2. Về năng lực * Năng lực chung: - Tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề sáng tạo * Năng lực đặc thù: - Xác định mối liên hệ, tác động giữa các sự kiện, hiện tượng - So sánh, phân tích, khái quát hóa nhận xét, đánh giá - Rèn khả năng phân tích, tổng hợp. 3. Về phẩm chất - Giáo dục lòng yêu thích môn học. - Giáo dục học sinh tính tự học, tự rèn, tính chăm chỉ và tự giác. * HSKT (khuyết tật vận động): Phiếu học tập, yêu cầu ôn tập mức độ giảm nhẹ hơn so với HS trong lớp	
27	Kiểm tra cuối kì II (1 tiết)	52	1. Về kiến thức	

			- Kiểm tra kiến thức đã học (Bài 16, 17, 18, 19). 2. Về năng lực * Năng lực chung: - Tự học; giải quyết vấn đề. * Năng lực đặc thù - Rèn luyện kỹ năng nêu và đánh giá vấn đề, so sánh, phân tích... 3. Về phẩm chất - Có ý thức tích cực, độc lập, tự giác khi làm bài. * HSKT (khuyết tật vận động): Kiểm tra, đánh giá mức độ nhận thức về các kiến thức đã học của học sinh. Giảm nhẹ đánh giá môn học	
28	Chủ đề: Văn minh châu thổ sông Hồng và sông Cửu Long	48, 49, 50, 53	1. Kiến thức - Trình bày được quá trình hình thành và phát triển châu thổ; mô tả được chế độ nước của các dòng sông chính. - Trình bày được quá trình con người khai khẩn và cải tạo châu thổ, chế ngự và thích ứng với chế độ nước của sông Hồng và sông Cửu Long. 2. Năng lực * Năng lực chung: - Tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề sáng tạo * Năng lực đặc thù: - Sử dụng các công cụ học tập địa lý, lịch sử như bản đồ, biểu đồ, hình ảnh để trình bày được chế độ nước sông và quá trình con người khai khẩn và cải tạo châu thổ, chế ngự và thích ứng với chế độ nước. 3. Phẩm chất - Có ý thức chung sống hoà hợp với thiên nhiên, bảo vệ môi trường nước ở hai châu thổ. * HSKT (khuyết tật vận động): - Thực hiện tương đối các năng lực như học sinh bình thường trong lớp: nhận biết, hiểu, vận dụng. - HS biết chia sẻ, hợp tác, trách nhiệm khi tham gia hoạt động nhóm nhưng hạn chế di chuyển và viết trong hoạt động nhóm.	

PHẦN ĐỊA LÍ

Học kì I: 18 tuần = 27 tiết

Học kì II: 17 tuần = 25 tiết

Cả năm: 52 tiết

STT	Bài học/bài kiểm tra, đánh giá định kì (1)	Số tiết (2)	Yêu cầu cần đạt (3)	Ghi chú (4)
CHƯƠNG 1. VỊ TRÍ ĐỊA LÍ VÀ PHẠM VI LÃNH THỔ, ĐỊA HÌNH VÀ KHOÁNG SẢN VIỆT NAM				
1	Bài 1. Vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ Việt Nam (2 tiết)	1,2	1. Kiến thức - Trình bày được đặc điểm vị trí địa lí. - Phân tích được ảnh hưởng của vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ đối với sự hình thành đặc điểm địa lí tự nhiên Việt Nam. 2. Năng lực + Năng lực nhận thức khoa học Địa lí: năng lực nhận thức thế giới theo quan điểm không gian (xác định vị trí, phạm vi, sự phân bố), giải thích hiện tượng và quá trình địa lí tự nhiên; phân tích mối quan hệ tác động qua lại giữa các đối tượng tự nhiên. + Năng lực tìm hiểu Địa lí: sử dụng công cụ Địa lí (bản đồ, biểu đồ, hình ảnh, video). + Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng Địa lí vào cuộc sống. - Năng lực chung: năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề sáng tạo. 3. Phẩm chất - Yêu nước: Ý thức được sự thống nhất và toàn vẹn của lãnh thổ nước ta; tích cực tham gia các hoạt động xã hội bảo vệ vùng đất, vùng biển và vùng trời của Tổ quốc.	

			*Tích hợp GDQP&AN: Giới thiệu một số mốc quốc giới. (HSKTVĐ - TKVĐ: xác định được vị trí địa lí và hình dạng lãnh thổ Việt Nam)	
2	Bài 2. Địa hình Việt Nam (6 tiết)	3,4,5,6, 7,8	1. Kiến thức - Trình bày được một trong những đặc điểm chủ yếu của địa hình Việt Nam. - Trình bày được đặc điểm của các khu vực địa hình: địa hình đồi núi, địa hình đồng bằng, địa hình bờ biển và thềm lục địa. - Xác định được trên bản đồ các đặc điểm địa hình và các dạng địa hình Việt Nam. 2. Năng lực - Năng lực nhận thức Địa lí: giải thích hiện tượng địa lí tự nhiên như hiện tượng phong, sự phân hóa địa hình, tự nhiên. - Năng lực tìm hiểu Địa lí: sử dụng công cụ Địa lí để khai thác thông tin. - Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng Địa lí vào cuộc sống: tìm được ví dụ chứng minh ảnh hưởng của sự phân hóa địa hình đối với sự phân hóa tự nhiên và khai thác kinh tế.. - Năng lực chung: năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề sáng tạo. 3. Phẩm chất - Yêu thiên nhiên đất nước và có ý thức bảo vệ các cảnh quan tự nhiên. (HSKTVĐ - TKVĐ: Biết lắng nghe và có phản hồi tích cực trong giao tiếp khi tham gia hoạt động nhóm. Tự tin trước đám đông và hòa nhập cùng các bạn. Xác định được các dạng địa hình trên bản đồ Việt Nam, biết được đặc điểm cơ bản của các dạng địa hình)	
3	Bài 3. Khoáng sản Việt Nam (3 tiết)	9,10,11	1. Về kiến thức - Trình bày và giải thích được đặc điểm chung của tài nguyên khoáng sản Việt Nam. - Phân tích được đặc điểm phân bố các loại khoáng sản chủ yếu và vấn đề sử dụng hợp lí tài nguyên khoáng sản. 2. Về năng lực	

			- Năng lực tìm hiểu Địa lí: sử dụng bản đồ Khoáng sản Việt Nam để xác định sự phân bố của một số khoáng sản chính ở Việt Nam. - Năng lực chung: năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề sáng tạo. 3. Phẩm chất - Trách nhiệm: có ý thức sử dụng tiết kiệm và hiệu quả tài nguyên khoáng sản. (HSKTVĐ - TKVĐ: Học sinh trình bày được đặc điểm, sự phân bố các loại khoáng sản cơ bản)	
4	Ôn tập giữa kì I (1 tiết)	12	1. Kiến thức: - Nhận biết, thông hiểu, vận dụng được các kiến thức cơ bản về Vị trí địa lí, địa hình Việt Nam 2. Năng lực: - Năng lực nhận thức khoa học Địa lí: năng lực nhận thức thế giới theo quan điểm không gian (xác định vị trí, phạm vi, sự phân bố), giải thích hiện tượng và quá trình địa lí tự nhiên; phân tích mối quan hệ tác động qua lại giữa các đối tượng tự nhiên. - Năng lực tìm hiểu Địa lí: sử dụng công cụ Địa lí (bản đồ, biểu đồ, hình ảnh, video). - Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng Địa lí vào cuộc sống. - Năng lực chung: năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề sáng tạo. 3. Phẩm chất: - Yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm. (HSKTVĐ - TKVĐ: Biết lắng nghe và có phản hồi tích cực trong giao tiếp khi tham gia hoạt động nhóm. Tự tin trước đám đông và hòa nhập cùng các bạn)	
5	Kiểm tra giữa kì I (1 tiết)	13	1. Kiến thức	

			- Đánh giá kết quả học tập của học sinh từ bài 1 đến bài 3 ở các mức độ: biết, hiểu, vận dụng kiến thức. Điều chỉnh kịp thời quá trình dạy và học góp phần hình thành và phát triển các năng lực phẩm chất đạo đức của học sinh. 2. Năng lực - Nhận xét, phân tích được bản đồ, số liệu để phát triển năng lực giải quyết các vấn đề trong thực tiễn cuộc sống. 3. Phẩm chất - Trung thực trong kiểm tra. (HSKTVĐ - TKVĐ: Kiểm tra, đánh giá mức độ nhận thức về các kiến thức đã học của học sinh. Giảm nhẹ đánh giá môn học)	
CHƯƠNG 2. KHÍ HẬU VÀ THỦY VĂN VIỆT NAM				
6	Bài 4. Khí hậu Việt Nam (3 tiết)	14,15, 16	1. Kiến thức - Trình bày được đặc điểm khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa của Việt Nam. - Chứng minh được sự phân hóa đa dạng của khí hậu Việt Nam. 2. Năng lực - Năng lực tìm hiểu Địa lí: Khai thác được bản đồ, bảng số liệu, biểu đồ khí hậu để chứng minh, trình bày tính chất của khí hậu Việt Nam. - Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng Địa lí vào cuộc sống. - Năng lực chung: năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề sáng tạo. 3. Phẩm chất - Yêu khoa học, ham học hỏi. (HSKTVĐ - TKVĐ: học sinh trình bày được đặc điểm cơ bản của kiểu khí hậu nhiệt đới gió mùa)	
7	Bài 5. Thực hành: Vẽ và phân tích biểu đồ khí hậu (2 tiết)	17,18	1. Kiến thức - Vẽ và phân tích được biểu đồ khí hậu của một số trạm thuộc các vùng khí hậu khác nhau 2. Năng lực	

			- Năng lực nhận thức địa lí: năng lực nhận thức thế giới theo quan điểm không gian, phân tích được sự khác nhau về khí hậu giữa 3 địa điểm Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Trường Sa (Khánh Hoà), - Năng lực tìm hiểu Địa lí về và phân tích được biểu đồ khí hậu để rút ra đặc điểm khí hậu tại địa điểm đó - Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng Địa lí vào cuộc sống. - Năng lực chung năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực tự chủ và tự học, năng lực giải quyết vấn đề. 3. Phẩm chất - Yêu khoa học, ham học hỏi. (HSKTVĐ - TKVĐ: Học sinh nhận biết và phân biệt được biểu đồ khí hậu)	
8	Bài 6. Thủy văn Việt Nam (3 tiết)	19,20, 21	1. Kiến thức - Xác định được trên bản đồ lưu vực của các hệ thống sông lớn. - Phân tích được đặc điểm mạng lưới sông và chế độ nước sông của một số hệ thống sông lớn. - Phân tích được vai trò của hồ, đầm và nước ngầm đối với sản xuất và sinh hoạt. 2. Năng lực - Năng lực nhận thức Địa lí: năng lực nhận thức thế giới theo quan điểm không gian, phân tích được sự phân hoá đa dạng của mạng lưới thủy văn Việt Nam. - Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng Địa lí vào cuộc sống, phân tích mối quan hệ giữa đặc điểm thủy văn Việt Nam với các thành phần tự nhiên khác. 3. Phẩm chất - Yêu thiên nhiên, có ý thức bảo vệ thiên nhiên, bảo vệ tài nguyên nước. Chăm chỉ: tìm hiểu kiến thức trên internet phục vụ học tập, yêu khoa học, ham học hỏi, tìm tòi.	

			(HSKTVĐ - TKVĐ: học sinh trình bày, xác định được trên bản đồ các lưu vực sông chính ở nước ta)	
9	Bài 7. Vai trò của tài nguyên khí hậu và tài nguyên nước đối với sự phát triển kinh tế - xã hội nước ta (2 tiết)	22,23	1. Kiến thức - Phân tích được ảnh hưởng của khí hậu đối với sản xuất nông nghiệp. - Phân tích được vai trò của khí hậu đối với sự phát triển du lịch ở một số điểm du lịch nổi tiếng của nước tại - Lấy ví dụ chứng minh được tầm quan trọng của việc sử dụng tổng hợp tài nguyên nước ở một lưu vực sông 2. Năng lực - Năng lực nhận thức địa lí nhận thức thế giới theo quan điểm không gian, giải thích hiện tượng và quá trình địa lí tự nhiên. Năng lực tìm hiểu địa lí: sử dụng được các công cụ địa lí (tranh ảnh, video,...). - Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng địa lí vào cuộc sống, lấy ví dụ về vai trò của khí hậu, tài nguyên nước đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của nước ta hoặc tại địa phương - Năng lực chung: giao tiếp và hợp tác; tự học; giải quyết vấn đề. 3. Phẩm chất - Yêu thiên nhiên, có ý thức bảo vệ thiên nhiên (sử dụng hợp lí, khai thác đi đôi với phục hồi tài nguyên thiên nhiên, phòng tránh thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu,...). (HSKTVĐ - TKVĐ: học sinh trình bày, xác định được ảnh hưởng của khí hậu đối với sản xuất nông nghiệp)	
10	Ôn tập cuối kì I (1 tiết)	24	1. Kiến thức: Nhận biết, thông hiểu vận dụng được các kiến thức cơ bản về khoáng sản, khí hậu Việt Nam 2. Năng lực: - Năng lực nhận thức khoa học Địa lí: năng lực nhận thức thế giới theo quan điểm không gian (xác định vị trí, phạm vi, sự phân bố), giải thích hiện tượng	

			và quá trình địa lí tự nhiên; phân tích mối quan hệ tác động qua lại giữa các đối tượng tự nhiên. - Năng lực tìm hiểu Địa lí: sử dụng công cụ Địa lí (bản đồ, biểu đồ, hình ảnh, video). - Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng Địa lí vào cuộc sống. - Năng lực chung: năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề sáng tạo. 3. Phẩm chất: - Yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm. (HSKTVĐ - TKVĐ: Biết lắng nghe và có phản hồi tích cực trong giao tiếp khi tham gia hoạt động nhóm. Tự tin trước đám đông và hòa nhập cùng các bạn)	
11	Kiểm tra cuối kì I (1 tiết)	25	1. Kiến thức - Đánh giá kết quả học tập của học sinh từ bài 4 đến bài 6 ở các mức độ: biết, hiểu, vận dụng kiến thức. Điều chỉnh kịp thời quá trình dạy và học góp phần hình thành và phát triển các năng lực phẩm chất đạo đức của học sinh. 2. Năng lực - Nhận xét, phân tích được bản đồ, số liệu để phát triển năng lực giải quyết các vấn đề trong thực tiễn cuộc sống. 3. Phẩm chất - Trung thực trong kiểm tra. (HSKTVĐ - TKVĐ: Kiểm tra, đánh giá mức độ nhận thức về các kiến thức đã học của học sinh. Giảm nhẹ đánh giá môn học)	
12	Bài 8. Tác động của biến đổi khí hậu đối với khí hậu và thủy văn Việt Nam (2 tiết)	26,27	1. Kiến thức - Phân tích được tác động của biến đổi khí hậu và thủy văn Việt Nam. - Tìm ví dụ về giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu 2. Năng lực - Năng lực tìm hiểu Địa lí: Sử dụng công cụ Địa lí để phân tích nghiên cứu một đối tượng Địa lí.	

			- Năng lực tìm hiểu Địa lí: sử dụng công cụ Địa lí (bản đồ, bảng số liệu, hình ảnh,...) - Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng Địa lí để viết báo cáo. - Năng lực chung: năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề sáng tạo. 3. Phẩm chất - Yêu khoa học, ham học hỏi. (HSKTVĐ - TKVĐ: học sinh nhận biết được tác động của biến đổi khí hậu với khí hậu và thủy văn Việt Nam)	
HỌC KÌ II				
CHƯƠNG 3. THỔ NHƯỠNG VÀ SINH VẬT VIỆT NAM				
13	Bài 9. Thổ nhưỡng Việt Nam (5 tiết)	28,29, 30,31, 32	1. Kiến thức - Chứng minh được tính chất nhiệt đới gió mùa của lớp phủ thổ nhưỡng. - Trình bày được đặc điểm phân bố của 3 nhóm đất chính. - Phân tích được đặc điểm của đất feralit và giá trị sử dụng đất feralit trong sản xuất nông, lâm nghiệp. - Phân tích được đặc điểm của đất phù sa và giá trị sử dụng đất phù sa trong sản xuất nông nghiệp, thủy sản. - Chứng minh được tính cấp thiết của vấn đề chống thoái hóa đất 2. Năng lực: - Năng lực nhận thức Địa lí: Năng lực nhận thức thế giới theo quan điểm không gian, giải thích hiện tượng và quá trình địa lí tự nhiên. - Năng lực tìm hiểu Địa lí: Sử dụng được bản đồ để xác định sự phân bố của các nhóm đất chính. - Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng Địa lí để viết báo cáo. - Năng lực chung: năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề sáng tạo. 3. Phẩm chất - Có ý thức tìm hiểu và sẵn sàng tham gia các hoạt động tuyên truyền, bảo vệ tài nguyên đất.	

			(HSKTVĐ - TKVĐ: học sinh trình bày được đặc điểm, giá trị của 3 nhóm đất chính).	
14	Bài 10. Sinh vật Việt Nam (5 tiết)	33,34, 35,36 37	1. Kiến thức - Chứng minh được sự đa dạng của sinh vật ở Việt Nam. - Chứng minh được tính cấp thiết của vấn đề bảo tồn đa dạng sinh học ở Việt Nam. 2. Năng lực – Sử dụng bản đồ phân bố sinh vật Việt Nam; phân tích bảng số liệu về biến động diện tích rừng ở Việt Nam. - Năng lực chung: giao tiếp và hợp tác; tự học; giải quyết vấn đề. 3. Phẩm chất - Sống hoà hợp, thân thiện với thiên nhiên; có ý thức bảo vệ đa dạng sinh học, phản đối những hành động tiêu cực làm suy giảm đa dạng sinh học. (HSKTVĐ - TKVĐ: học sinh trình bày được sự đa dạng của sinh vật Việt Nam)	
15	Ôn tập giữa học kì II (1 tiết)	38	1. Kiến thức: Nhận biết, thông hiểu vận dụng được các kiến thức cơ bản về Khí hậu, thủy văn Việt Nam. 2. Năng lực: - Năng lực nhận thức khoa học Địa lí: năng lực nhận thức thế giới theo quan điểm không gian (xác định vị trí, phạm vi, sự phân bố), giải thích hiện tượng và quá trình địa lí tự nhiên; phân tích mối quan hệ tác động qua lại giữa các đối tượng tự nhiên. - Năng lực tìm hiểu Địa lí: sử dụng công cụ Địa lí (bản đồ, biểu đồ, hình ảnh, video). - Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng Địa lí vào cuộc sống. - Năng lực chung: năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề sáng tạo. 3. Phẩm chất: - Yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.	

			(HSKTVĐ - TKVĐ: Biết lắng nghe và có phản hồi tích cực trong giao tiếp khi tham gia hoạt động nhóm. Tự tin trước đám đông và hòa nhập cùng các bạn)	
16	Kiểm tra giữa học kì II (1 tiết)	39	1. Kiến thức - Đánh giá kết quả học tập của học sinh từ bài 8,9,10 ở các mức độ: biết, hiểu, vận dụng kiến thức. Điều chỉnh kịp thời quá trình dạy và học góp phần hình thành và phát triển các năng lực phẩm chất đạo đức của học sinh. 2. Năng lực - Nhận xét, phân tích được bản đồ, số liệu để phát triển năng lực giải quyết các vấn đề trong thực tiễn cuộc sống. 3. Phẩm chất - Trung thực trong kiểm tra. (HSKTVĐ - TKVĐ: Kiểm tra, đánh giá mức độ nhận thức về các kiến thức đã học của học sinh. Giảm nhẹ đánh giá môn học)	
CHƯƠNG 4. BIỂN ĐẢO VIỆT NAM				
17	Bài 11. Phạm vi biển Đông. Vùng biển đảo và đặc điểm tự nhiên vùng biển đảo Việt Nam (5 tiết)	40,41 42,43 44	1. Kiến thức - Trình bày được khái niệm vùng nội thủy, lãnh hải, tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế, thềm lục địa của Việt Nam (theo Luật Biển Việt Nam). - Trình bày được đặc điểm tự nhiên vùng biển đảo Việt Nam. 2. Năng lực - Năng lực tìm hiểu Địa lí: Xác định được trên bản đồ phạm vi Biển Đông, các nước và vùng lãnh thổ có chung Biển Đông với Việt Nam. Xác định được trên bản đồ các mốc xác định đường cơ sở, đường phân chia vịnh Bắc Bộ giữa Việt Nam và Trung Quốc - Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng Địa lí để viết báo cáo. - Năng lực chung: năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề sáng tạo. 3. Phẩm chất - Yêu nước, tự hào về biển đảo quê hương.	

			- Trách nhiệm, ý thức bảo vệ chủ quyền biển đảo quê hương. *Tích hợp GDQP&AN: Giới thiệu một số mốc xác định đường cơ sở, đường phân chia Vinh Bắc Bộ giữa Việt Nam và Trung Quốc. *(HSKTVĐ - TKVĐ: học sinh trình bày được đặc điểm, giá trị của 3 nhóm đất chính).	
18	Bài 12. Môi trường và tài nguyên biển đảo Việt Nam (2 tiết)	45,46	1. Kiến thức - Nêu được đặc điểm môi trường biển đảo và vấn đề bảo vệ môi trường biển đảo Việt Nam - Trình bày được các tài nguyên biển và thềm lục địa Việt Nam 2. Năng lực - Nhận thức khoa học địa lí: Nhận biết được một số dạng địa hình được hình thành do quá trình nội sinh, ngoại sinh (qua hình ảnh). – Tìm hiểu địa lí: Phân tích hình ảnh để trình bày được quá trình tạo núi. - Năng lực chung: năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề sáng tạo. 3. Phẩm chất – Trung thực: Tôn trọng quy luật tự nhiên. – Chăm chỉ: Tích cực, chủ động trong các hoạt động học, tìm kiếm thông tin phục (HSKTVĐ - TKVĐ: học sinh trình bày được đặc điểm, tài nguyên môi trường biển đảo Việt Nam).	
CHỦ ĐỀ CHUNG 2 (4 tiết)				
19	Bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của biển Việt Nam ở biển Đông	47,48	1. Kiến thức - Xác định được vị trí, phạm vi của vùng biển và hải đảo Việt Nam (theo Luật biển Việt Nam) - Trình bày được những nét chính về môi trường, tài nguyên thiên nhiên; phân tích được những thuận lợi và khó khăn đối với phát triển kinh tế và bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông.	

			- Trình bày được quá trình xác lập chủ quyền biển đảo của Việt Nam trong lịch sử. 2. Năng lực - Sử dụng các công cụ học tập địa lí, lịch sử như bản đồ, biểu đồ, hình ảnh để hình thành kiến thức về vị trí, phạm vi vùng biển và hải đảo Việt Nam. 3. Phẩm chất - Có ý thức bảo vệ môi trường biển đảo và bảo vệ chủ quyền của Việt Nam trên vùng biển đảo. *Tích hợp GD QP&AN: Giới thiệu phạm vi vùng biển và hải đảo nước ta (Đảo Trần-Quảng Ninh; Quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa) (HSKTVĐ - TKVĐ: học sinh trình bày, xác định được vị trí, phạm vi của vùng biển đảo Việt Nam trên bản đồ).	
20	Ôn tập cuối học kì II (1 tiết)	49	1. Kiến thức: Nhận biết, thông hiểu vận dụng được các kiến thức cơ bản về tài nguyên sinh vật, tài nguyên biển Việt Nam. 2. Năng lực: - Năng lực nhận thức khoa học Địa lí: năng lực nhận thức thế giới theo quan điểm không gian (xác định vị trí, phạm vi, sự phân bố), giải thích hiện tượng và quá trình địa lí tự nhiên; phân tích mối quan hệ tác động qua lại giữa các đối tượng tự nhiên. - Năng lực tìm hiểu Địa lí: sử dụng công cụ Địa lí (bản đồ, biểu đồ, hình ảnh, video). - Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng Địa lí vào cuộc sống. - Năng lực chung: năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề sáng tạo. 3. Phẩm chất: - Yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.	

			(HSKTVĐ - TKVĐ: Biết lắng nghe và có phản hồi tích cực trong giao tiếp khi tham gia hoạt động nhóm. Tự tin trước đám đông và hòa nhập cùng các bạn)	
21	Kiểm tra cuối học kì II (1 tiết)	50	1. Kiến thức - Đánh giá kết quả học tập của học sinh từ bài 11,12, chủ đề chung ở các mức độ: biết, hiểu, vận dụng kiến thức. Điều chỉnh kịp thời quá trình dạy và học góp phần hình thành và phát triển các năng lực phẩm chất đạo đức của học sinh. 2. Năng lực - Nhận xét, phân tích được bản đồ, số liệu để phát triển năng lực giải quyết các vấn đề trong thực tiễn cuộc sống. 3. Phẩm chất - Trung thực trong kiểm tra. (HSKTVĐ - TKVĐ: Kiểm tra, đánh giá mức độ nhận thức về các kiến thức đã học của học sinh. Giảm nhẹ đánh giá môn học)	
CHỦ ĐỀ CHUNG 2 (tiếp)				
22	Bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của biển Việt Nam ở biển Đông (tiếp)	51,52	1. Kiến thức - Xác định được vị trí, phạm vi của vùng biển và hải đảo Việt Nam (theo Luật biển Việt Nam) - Trình bày được những nét chính về môi trường, tài nguyên thiên nhiên; phân tích được những thuận lợi và khó khăn đối với phát triển kinh tế và bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông. - Trình bày được quá trình xác lập chủ quyền biển đảo của Việt Nam trong lịch sử. 2. Năng lực - Sử dụng các công cụ học tập địa lí, lịch sử như bản đồ, biểu đồ, hình ảnh để hình thành kiến thức về vị trí, phạm vi vùng biển và hải đảo Việt Nam. 3. Phẩm chất	

			- Có ý thức bảo vệ môi trường biển đảo và bảo vệ chủ quyền của Việt Nam trên vùng biển đảo. *Tích hợp GD QP&AN: Giới thiệu phạm vi vùng biển và hải đảo nước ta (Đảo Trần-Quảng Ninh; Quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa) (HSKTVĐ - TKVĐ: học sinh trình bày, xác định được vị trí, phạm vi của vùng biển đảo Việt Nam trên bản đồ).	
--	--	--	---	--

2. Kiểm tra đánh giá thường xuyên, định kỳ

2.1. Phần Lịch sử

Hình thức KTĐG (1)	Bài học (2)	Thời gian (3)	Thời điểm (4)	Công cụ (5)	Ghi chú (6)
Thường xuyên (1)	Bài 1,2,3,4,5,6	5 phút	Tuần 1 đến tuần 8	Sản phẩm học tập, bài thực hành, các dự án học tập	
ĐK- giữa học kì 1	Bài 1,2,3,4,5,6	45 phút	Tuần 9	Đề kiểm tra	Kiểm tra viết (TN 40%, TL 60%)
Thường xuyên (2)	Bài 7,8,9,10,11,12	5 phút	Tuần 10 đến tuần 15	Sản phẩm học tập, bài thực hành, các dự án học tập	

ĐK - cuối học kì 1	Bài 7,8,9,10,11,12	45 phút	Tuần 17	Đề kiểm tra	Kiểm tra viết (TN 40%, TL 60%)
Thường xuyên (3)	Bài 13,14,15,16	5 phút	Tuần 19 đến tuần 24	Sản phẩm học tập, bài thực hành, các dự án học tập	
ĐK- giữa học kì 2	Bài 12,13,14,15,16	45 phút	Tuần 26	Đề kiểm tra	Kiểm tra viết (TN 40%, TL 60%)
Thường xuyên (4)	Bài 17,18,19	5 phút	Tuần 27 đến tuần 32	Sản phẩm học tập, bài thực hành, các dự án học tập	
ĐK- cuối học kì 2	Bài 17,18,19 Chủ đề chung 1	45 phút	Tuần 34	Đề kiểm tra	Kiểm tra viết (TN 40%, TL 60%)

2.2. Phần Địa lí

Hình thức KTDG (1)	Bài học (2)	Thời gian (3)	Thời điểm (4)	Công cụ (5)	Ghi chú (6)
Thường xuyên (1)	Bài 1,2,3	5 phút	Tuần 1 đến tuần 8	Sản phẩm học tập, bài thực hành, các dự án học tập	
ĐK- giữa học kì 1	Bài 1,2,3	45 phút	Tuần 9	Đề kiểm tra	Kiểm tra viết (TN 40%, TL 60%)
Thường xuyên (2)	Bài 4,5,6,7,8	5 phút	Tuần 10 đến tuần 18	Sản phẩm học tập, bài thực hành, các dự án học tập	
ĐK - cuối học kì 1	Bài 4,5,6,7,8	45 phút	Tuần 17	Đề kiểm tra	Kiểm tra viết (TN 40%, TL 60%)

Thường xuyên (3)	Bài 9,10	5 phút	Tuần 19 đến tuần 25	Sản phẩm học tập, bài thực hành, các dự án học tập	
ĐK- giữa học kì 2	Bài 9,10	45 phút	Tuần 26	Đề kiểm tra	Kiểm tra viết (TN 40%, TL 60%)
Thường xuyên (4)	Bài 11,12, CĐ chung	5 phút	Tuần 27 đến tuần 35	Sản phẩm học tập, bài thực hành, các dự án học tập	
ĐK- cuối học kì 2	Bài 11,12, CĐ chung	45 phút	Tuần 34	Đề kiểm tra	Kiểm tra viết (TN 40%, TL 60%)